TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 | VIMCERTS 036

Số/Ref:35.2/2022/BQLĐN

Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample*: Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Khánh Đường số 4, KCN Hòa Khánh, TP.Đà Nẵng

2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT1, NT2

3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 02

4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022

5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*

6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng

7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng

8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT1	NT2
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	7,38	6,76
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	27,8	27,3
3	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	16,2	38,6
4	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	86	90
5	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30	< 0,30
6	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	96	50
7	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	54	26,5
8	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	6,588	0,420
9	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	39,6	16,9
10	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,080	0,180
11	Pb(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0387	0,0264
12	Cd(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0032	0,0028
13	Cu(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0782	0,0665
14	Zn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0927	0,0726
15	Mn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0664	0,0581
16	Cr^{6+}(1)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,018	< 0,018
17	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,2	0,7
18	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	4600	2900

Ghi chú: - NT1: Mẫu nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải (X:1779132; Y:539538)
- NT2: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải (X:1779079; Y:539621)

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.

(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.

(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm

- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Huỳnh Văn Tình

TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Minh Thiên

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 | VIMCERTS 036

Số/Ref:35.3/2022/BQLDN Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample*: Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghệ cao Đà Nẵng
Xã Hòa Liên & Hòa Ninh, Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT7, NT8
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 02
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT7	NT8
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	7,27	7,43
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	29,4	31,5
3	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	8	<6
4	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	28,4	9,8
5	TDS(Tổng chất rắn hòa tan)(1)	HD 7.2/01/64	mg/L	66,3	191,7
6	Clorua(Cl^-)(1)(2)	TCVN 6194:1996	mg/L	70,92	99,29
7	Florua (F^-)(1)(2)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	mg/L	<0,09	<0,09
8	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30	< 0,30
9	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	70	13
10	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	39	7
11	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	0,218	0,576
12	NO_3^--N(1)(2)	US EPA Method 352.1	mg/L	0,641	2,941
13	PO_4^{3-}-P(1)	TCVN 6202: 2008	mg/L	1,056	0,423
14	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	16,2	5,6
15	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,15	<0,15
16	Hg(1)(2)	TCVN 7877: 2008	mg/L	<0,0006	<0,0006
17	As(1)(2)	TCVN 6626: 2000	mg/L	0,0037	0,0025
18	Pb(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0421	0,0289
19	Cd(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0032	0,0028
20	Cu(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0809	0,0622
21	Zn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,1092	0,0782
22	Mn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0882	0,0682
23	Cr^{3+}(4)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,030	< 0,030
24	Cr^{6+}(1)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,018	< 0,018
25	S^{2-}(1)	SMEWW 4500 S^{2-}D:2017	mg/L	<0,03	<0,03
26	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,0	0,3
27	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	4200	1100

Ghi chú: - NT7: Mẫu nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải (X:1778699; Y:535509)
- NT8: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải (X:1778674; Y: 535515)
(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2);
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm*
- *Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm*

QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TL.GIÁM ĐỐC TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Huỳnh Văn Tình	Nguyễn Minh Thiên

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 | VIMCERTS 036

Số/Ref:35.4/2022/BQLĐN Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Khánh mở rộng Đường số 4 nối dài, KCN Hòa Khánh mở rộng, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT3, NT4
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 02
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT3	NT4
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	6,66	6,89
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	28,3	27,6
3	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	34,6	10,2
4	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	96	62
5	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30	< 0,30
6	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	105	25
7	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	62	13,2
8	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	14,37	0,634
9	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	40,6	12,2
10	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,205	0,655
11	Pb(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0425	0,0326
12	Cd(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0039	0,0025
13	Cu(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0928	0,0558
14	Zn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,1275	0,0892
15	Cr^{6+}(1)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,018	< 0,018
16	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,1	0,5
17	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	11000	2400

Ghi chú: - NT3: Mẫu nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải(X:1779413; Y:539175)
- NT4: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải (X:1779451; Y:539189)
(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2);
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

QUẢN LÝ KỸ THUẬT | **TL.GIÁM ĐỐC**
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Văn Tình | **Nguyễn Minh Thiên**

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 **VIMCERTS 036**

Số/Ref:35.5/2022/BQLĐN Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Liên Chiểu trạm mới Lô C3-3, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q, Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT5, NT6
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 02
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT5	NT6
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	6,78	7,19
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	28,0	26,9
3	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	12,2	12,6
4	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	<6	10
5	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30	< 0,30
6	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	60	28
7	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	35	15
8	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	2,819	0,362
9	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	19,4	10,6
10	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,163	<0,15
11	Pb(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0498	0,0387
12	Cd(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0035	0,0022
13	Cu(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0892	0,0782
14	Zn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0892	0,0642
15	Mn(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0745	0,0508
16	Cr^{6+}(1)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,018	< 0,018
17	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,9	0,5
18	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	4600	2100

Ghi chú: - NT5: Mẫu nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải (X:1785232; Y:538459)
- NT6: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải (X:1785243; Y:538410)

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2);
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

QUẢN LÝ KỸ THUẬT **TL.GIÁM ĐỐC**
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Văn Tình **Nguyễn Minh Thiên**

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 VIMCERTS 036

Số/Ref:35.6/2022/BQLĐN Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đà Nẵng (Hồ xử lý nước thải) – Q. Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT9, NT10
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 02
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng.
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT9	NT10
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	6,75	6,91
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	32,5	31,7
3	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	73,2	20,6
4	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	280	79
5	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	195	47
6	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	110	24,2
7	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	33,27	18,24
8	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	67,8	23,5
9	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,200	5,410
10	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	5,7	0,8
11	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30	< 0,30
12	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	46000	2900

Ghi chú:
- NT9: Mẫu nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải (X:1777972; Y:552023)
- NT10: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải (X:1777955; Y:552029)

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2)
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm*
- *Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.*

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Huỳnh Văn Tình

TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Minh Thiên

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 | VIMCERTS 036

Số/Ref:35.7/2022/BQLĐN Ngày/Date:13/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1.Tên mẫu/ *Name of sample*: Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng – Q. Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*ark of sample* : NT13
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 01
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 06/6/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)
				NT13
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	6,93
2	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	31,5
3	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	88,4
4	Clo dư(1)	TCVN 6225-3: 2011	mg/L	< 0,30
5	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	165
6	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	88
7	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2017	mg/L	50,56
8	Tổng N(1)	TCVN 6638:2000	mg/L	70,4
9	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	49,45
10	Cu(1)(2)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0478
11	Tổng Fe(1)(2)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,388
12	Dầu mỡ khoáng (1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,3
13	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	11000

Ghi chú:
- NT13: Mẫu nước thải tại hố gom trạm bơm BF2 (X:1780522; Y:552365)
(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2)
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm*
- *Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm*

QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TL.GIÁM ĐỐC TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Huỳnh Văn Tình	Nguyễn Minh Thiên

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ
VIETNAM METEOLOGICAL AND HYDROLOGICAL ADMINISTRATION
MIDDLE OF CENTRAL PARTS HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE
Địa chỉ: 660 Trưng Nữ Vương - quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3618295 - 2248116 - Mobile: 0914020238, 0976247996
Email: hmceal@gmail.com; Web: kttvttb.vn

VILAS 423 VIMCERTS 036

Số/Ref:49.16/2022 Ngày/Date:30/8/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1. Tên mẫu/ *Name of sample*: Nước thải – Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Cầm Đường số 15, KCN Hòa Cầm, TP.Đà Nẵng
2. Ký hiệu mẫu/*Mark of sample* : NT16
3. Số lượng mẫu/*Quantity* : 01
4. Ngày lấy mẫu/*Date of survey* : 22/8/2022
5. Đặc trưng tình trạng mẫu/*Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng*
6. Khách hàng/*Client*: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng
7. Địa chỉ/*Address*: Lô A17, đường Trung Tâm, Khu công nghệ cao, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
8. Kết quả phân tích/*Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)
				NT16
1	Nhiệt độ(1)	SMEWW 2550B:2017	^{0}C	30,6
2	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	7,14
3	TDS(Tổng chất rắn hòa tan)(1)	HD 7.2/01/64	mg/L	181
4	Độ màu(1)	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	<6
5	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	7,2
6	COD(1)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	18
7	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	10,4
8	Clorua(Cl^-)(1)(2)	TCVN 6494 :1996	mg/L	41,84
9	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F2017	mg/L	1,610
10	NO_3^--N(1)(2)	US EPA Method 352.1	mg/L	7,152
11	PO_4^{3-}-P(1)	TCVN 6202: 2008	mg/L	1,055
12	Tổng P(1)(2)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,110
13	Tổng N(1)	TCVN 6638: 2000	mg/L	12,2
14	S^{2-}(1)	SMEWW 4500 S^{2-}D:2017	mg/L	<0,03
15	Cr^{6+}(1)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	< 0,018
16	Zn(1)(2)	SMEWW3113B:2017	mg/L	0,0722
17	Dầu mỡ khoáng(1)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,3
18	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	930

Ghi chú:
- NT16: Mẫu nước thải đầu ra sau HTXL nước thải tập trung của KCN Hòa Cầm

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.
(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.
(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Depposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2)
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm*
- *Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm*

QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TL.GIÁM ĐỐC TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Huỳnh Văn Tình	Nguyễn Minh Thiên